

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2019 - 2020
cho sinh viên hệ chính quy Khoa Du lịch

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLL/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập và Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I phần II Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLL/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

Theo đề nghị của Khoa trưởng Khoa Du lịch và Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2019 - 2020 cho 43 sinh viên hệ chính quy, Khoa Du lịch (danh sách đính kèm).

Điều 2. Sinh viên hưởng trợ cấp xã hội theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Khoa trưởng Khoa Du lịch, Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch, Tài Chính và Cơ sở vật chất và những sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc Đại học Huế (để b/c);
- Lưu: VT, KDL, ĐTCTSV. TTP.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Chương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA DU LỊCH NHẬN TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 – 2020**

(Kèm theo Quyết định số ~~1122~~ /QĐ-ĐHH ngày ~~31~~ / 7/2020 của Giám đốc Đại học Huế)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng	Ghi chú
1	17D4011452	Phạm Thị Mỹ Vân	05/10/1998	K51 QLLH2	Con DTTS vùng cao	Tà ôi
2	18D4011120	Lê Thị Trung Hà	07/05/1999	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng cao	Ka tu
3	18D4021013	Lâm Thị Ngọc Bích	17/08/2000	K52 QTKD2	Con DTTS vùng cao	Nùng
4	18D4011271	Coor Thị Lan	23/08/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
5	19D4011254	Hồ Thị Lai	14/10/2001	K53 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS vùng KTĐBKK	Kor
6	19D4041061	Hiền Thị Thảo Diệu	02/09/2001	K53 Du lịch đặc thi 1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Ve
7	19D4011526	Hà Thị Sinh	17/06/2001	K53 QTDVDL&LH1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Thái
8	19D4011712	Cầm Ánh Tuyết	20/07/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con DTTS vùng KTĐBKK	Thái
9	19D4011362	Hồ Thị Năm	22/09/2001	K53 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS vùng KTĐBKK	Thổ
10	19D4051387	Ating Thị Quỳnh	11/10/2001	K53 QTKS2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
11	19D4051028	Hồ Thị Sơn Ca	12/11/2001	K53 QTKS3	Con DTTS vùng KTĐBKK	Co
12	18D4011319	Hiền Thị Luyến	05/06/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Ve
13	19D4041133	A Lăng Thị Hồng	02/09/2000	K53 Du lịch 2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
14	18D4011381	Ta Cooi Thị Ngời	07/07/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
15	19D4011296	Đinh Thị Mỹ Loan	08/07/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con DTTS vùng KTĐBKK	K dong
16	19D4051050	Ri A'h Thị Điệp	08/02/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
17	19D4041439	A Rắt Thị Trinh	18/09/2001	K53 Du lịch 2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
18	19D4041142	Hồ Thị Giáng Hương	22/07/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Pa cô
19	17D4011199	Trần Thị Thu Ly	24/10/1999	K51 QLLH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Tà ôi



23

20	17D4011214	Viên Thị Hiền My	10/09/1998	K51 QLLH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	Tà ôi
21	19D4041418	A Rất Thị Ly Y Trang	12/10/2001	K53 Du lịch 1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ
22	18D4051225	A Lê Hồ Sưu	06/07/2000	K52 QTKSĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Ê đê
23	18D4011519	Hồ Thị Kim Tha	28/10/2000	K52 QTDVDL&LH1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Pa cô
24	18D4011340	Nguyễn Thị Hiền My	02/09/2000	K52 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	Gié triêng
25	19D4051296	Ta Cooi Thị Nguyệt	02/09/2001	K53 QTKS 1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
26	19D4051325	Trần Lê Quỳnh Như	28/11/2001	K53 QTKSĐT 1	Con DTTS vùng KTĐBKK	Pa hy
27	18D4011092	Radêl Thị Đậu	01/02/2000	K52 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS vùng KTĐBKK	Cơ tu
28	19D4021027	Phạm Thị Hiền	02/08/2000	K53 QTKD	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
29	19D4011304	Võ Thị Phương Loan	18/10/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
30	19D4051242	Nguyễn Thị Mận	25/01/2000	K53 QTKS ĐT3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
31	19D4011491	BHNước Pô Ly	23/08/2001	K53 QTDVDL&LHĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
32	18D4041123	Đặng Thị Nhung	03/11/1999	K52 Du lịch 1	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
33	17D4011272	Trần Phương Nhung	07/04/1999	K51 QTDVDLLH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
34	17Q4011008	Phạm Thị Hạnh	21/12/1999	K51 QLLH3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
35	18D4051162	Trương Thị Tuyết Ngân	08/06/2000	K52 QTKS ĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
36	16D4021121	Nguyễn Kim Thủy Tiên	07/04/1998	K50 QTKDA	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
37	16D4011225	Lê Đắc Thịnh	22/08/1997	K50 QTDVDL&LH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	
38	19D4011100	Nguyễn Đăng Ánh Duyên	09/01/2001	K53 LH3	Con hộ nghèo	
39	18D4051075	Lê Thị Diệu Hiền	15/04/2000	K51 QTKS1	Con hộ nghèo	
40	18D4041066	Hoàng Thị Khánh Linh	20/01/2000	K52 Du lịch2	Con hộ nghèo	
41	19D4011270	Nguyễn Phương Liên	18/02/2001	K53 QTDVDL&LHĐT1	Con hộ nghèo	
42	18D4061071	Trần Thị Thanh Tuyền	08/06/2000	K52 QTNH&DVAU	Con hộ nghèo	
43	17D4011383	Trần Thị Thủy	02/02/1999	K51 HDDL2	Con hộ nghèo	

Danh sách này có 43 sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội.